

BIỂU TỔNG HỢP

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kinh tế - Xã hội 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số 282/BC-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Thạch An)

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2022 (tính đến 31/5/2022)	KH năm 2023	Thực hiện/ước năm 2023 (tính đến 31/5/2023)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	So với KH năm 2023 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
A	Chỉ tiêu kinh tế							
1	Tổng SL lương thực	Tấn	8,800.1	16,933	8,490.8	96.49	50.14	Bằng 94,18% KH vụ Xuân
2	Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha/năm	Tr.đ/ha	-	58				Đánh giá vào cuối năm
3	Giá trị SX công nghiệp, tiểu thủ CN	Tr. đ	3,145.0	8,929	3,595	114.31	40.26	
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ.đ	3.606	17.300	10.646	295	61.54	
5	Phát triển cây trồng:							
-	Cây đỗ tương	Ha	8	111	-			
	Trong đó: Đỗ tương đông - xuân:	Ha	8	16	8.5	106.25	53.13	
-	Cây mía	Ha	36	30	41.5	114.96	138.33	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	17		27.5	166.67		
-	Cây lạc	Ha	65	337	-			
	Trong đó: Lạc đông xuân	Ha	65	106	63.5	97.69	59.91	
-	Cây Thạch đen	Ha	496.96	500	283.3	57.01	56.66	
-	Cây sắn	Ha	50	67	36.70	73.40	54.78	
6	Chăn nuôi							
-	Đàn trâu	Con	6,528	6,991	5,996	91.85	85.77	
-	Đàn bò	Con	1,724	1,917	1,524	88.40	79.50	
-	Đàn lợn	Con	16,766	20,560	17,615	105.06	85.68	
-	Đàn gia cầm	Con	266,556	263,000	192,871	72.36	73.33	
7	Số HTX được thành lập mới	HTX	3	1	0	-	-	

8	Phát triển rừng							
-	Trồng rừng tập trung:	Ha	238.1					
	Tr. đó:							
	- Rừng phòng hộ	Ha	8.5					
	- Rừng thay thế chuyển sang mục đích công	Ha						
	- Rừng sản xuất	Ha	229.6					
	- Nhân dân tự bỏ kinh phí trồng							
-	Trồng cây phân tán	Cây	21,000	40,000				Sở Nông nghiệp &PTNT chưa giao cây giống
-	Chăm sóc rừng trồng	Ha	45.10	22.8	11.40	25.28	50	
-	Khoanh nuôi, bảo vệ rừng	Ha						
B	Chỉ tiêu xã hội							
1	Giảm tỷ suất sinh	‰	0.1	0.1	0.1	100	100	
-	Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	1.4	1.4	1.4	100	100	
2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	-	5.00				Đánh giá vào cuối năm
3	Giáo dục							
-	Duy trì phổ cập Giáo dục THCS, TH đúng độ tuổi	Xã	14	14	14	100	100	
-	Phổ cập giáo dục mẫu giáo 5 tuổi	Xã	14	14	14	100	100	
-	XD Trường chuẩn quốc gia	Trường	9	+1	10	100		Đánh giá vào cuối năm
4	Tỷ lệ trẻ em SDD dưới 5 tuổi	%	7	7.8	6.2	88.57	79.49	
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	-	41				Đánh giá vào cuối năm
6	Tỷ lệ hộ gia đình được SD điện lưới quốc gia	%	98	98	96	97.96	97.96	
7	Chỉ tiêu về văn hóa							
-	Số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn VH	%	-	86				Đánh giá vào cuối năm
-	Số làng, tổ dân phố đạt chuẩn VH	%	-	87				Đánh giá vào cuối năm
-	Số CQ, đơn vị đạt tiêu chuẩn VH	%	-	96				Đánh giá vào cuối năm
-	Xây dựng mới nhà VH thôn, xóm	Nhà	-	4				Đánh giá vào cuối năm
8	Chỉ tiêu về y tế							
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	13	+1	14	107.69	100	

-	Tỷ lệ trạm Y tế có bác sỹ	%	92.8	100	100	107.76	100	
-	Số lượng bác sỹ/vạn dân	B.Sỹ	13.5	15	13.5	100	90	
9	Chỉ tiêu về BHXH-BHYT							
-	Lực lượng LĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	14	16	15.6	111.43	97.50	
-	Lực lượng LĐ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	6	6.5	5.9	98.33	90.77	
-	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	99	100	100.1	101.11	100.10	
C	Chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	67.1	67.1	67.11	100.01	100.01	
2	Tỷ lệ dân cư dùng nước hợp vệ sinh		98.7	98	96	97.26	97.96	
3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	-	91				Đánh giá vào cuối năm